

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**BỘ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 993/QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH**Công bố Định mức tạm thời về chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư
ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước****BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2011/TT-BTTTT ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

Xét đề nghị của Cục Ứng dụng Công nghệ thông tin;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Định mức tạm thời về chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Minh Hồng**

**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ CHI PHÍ TƯ VẤN
ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN SỬ DỤNG
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 993/QĐ-BTTTT
ngày 01/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

1. Hướng dẫn chung

1.1. Định mức chi phí quản lý dự án và định mức chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin công bố tại Quyết định này bao gồm các chi phí cần thiết để hoàn thành các công việc quản lý dự án và tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư xem xét quyết định việc áp dụng định mức chi phí để xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin. Trường hợp định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn theo công bố tại Quyết định này không phù hợp (không đủ chi phí hoặc thừa chi phí) thì chủ đầu tư xem xét quyết định điều chỉnh định mức hoặc lập dự toán để xác định chi phí.

1.2. Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được xác định trên cơ sở các quy định về dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; loại dự án, các bước thiết kế, loại hình công việc, yêu cầu, nội dung của công việc quản lý dự án và tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin. Các quy định về dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nêu trên thực hiện theo Luật Công nghệ thông tin, Nghị định số 102/2009/NĐ-CP của Chính phủ, các hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn hiện hành có liên quan.

1.3. Trường hợp dự án có quy mô nằm trong khoảng quy mô theo công bố tại Quyết định này thì định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin xác định theo công thức sau:

$$N_t = N_b \frac{N_b - N_a}{G_a - G_b} \times (G_t - G_b) \quad (1)$$

Trong đó:

- N_t : Định mức chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo quy mô giá trị xây lắp hoặc quy mô giá trị thiết bị hoặc quy mô giá trị xây lắp và quy mô giá trị thiết bị cần tính; đơn vị tính: tỷ lệ %;

- G_t : Quy mô giá trị xây lắp hoặc quy mô giá trị thiết bị hoặc quy mô giá trị xây lắp và quy mô giá trị thiết bị cần tính định mức chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư

ứng dụng công nghệ thông tin; đơn vị tính: giá trị;

- Ga: Quy mô giá trị xây lắp hoặc quy mô giá trị thiết bị hoặc quy mô giá trị xây lắp và quy mô giá trị thiết bị cận trên quy mô giá trị cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

- Gb: Quy mô giá trị xây lắp hoặc quy mô giá trị thiết bị hoặc quy mô giá trị xây lắp và quy mô giá trị thiết bị cận dưới quy mô giá trị cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

- Na: Định mức chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tương ứng với Ga; đơn vị tính: tỷ lệ %;

- Nb: Định mức chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tương ứng với Gb; đơn vị tính: tỷ lệ %;

1.4. Trường hợp dự án có quy mô lớn hơn quy mô theo công bố tại Quyết định này thì định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin xác định theo phương pháp ngoại suy theo hai giá trị cận trên hoặc lập dự toán để xác định chi phí.

1.5. Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin quy định trong Quyết định này được phân loại như sau:

a) Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin gồm: dự án đầu tư phần cứng máy tính và mạng máy tính (đầu tư, lắp đặt router, access point, firewall, lắp đặt máy tính cá nhân, thiết bị lưu trữ, thiết bị in ấn, thiết bị lưu điện và thiết bị ngoại vi khác, cài đặt phần mềm thương mại,...; cáp truyền dẫn, vật liệu kết nối, máy chủ, mạng LAN, WAN, MAN, mạng máy tính khác,...);

b) Dự án phần mềm, cơ sở dữ liệu: dự án phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm nội bộ, tạo lập và phát triển cơ sở dữ liệu.

1.6. Trường hợp dự án bao gồm cả Hạ tầng kỹ thuật và Phần mềm, cơ sở dữ liệu thì chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn được xác định riêng theo từng phần sau đó cộng tổng để tính chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn chung của cả dự án.

1.7. Việc xác định và quản lý chi phí thuê tư vấn nước ngoài thực hiện theo các quy định hiện hành.

1.8. Trường hợp dự án có xây dựng nhà trạm, liên quan đến công trình xây dựng thì áp dụng theo quy định của Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí quản lý dự án

2.1. Chi phí quản lý dự án xác định theo Định mức chi phí quản lý dự án công bố tại Quyết định này là nguồn kinh phí cần thiết cho chủ đầu tư để tổ chức quản lý việc thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa dự án vào khai thác sử dụng; cụ thể như sau:

- Chi phí tổ chức lập dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin, Báo cáo nghiên

cứu khả thi và Báo cáo đầu tư (sau đây gọi chung là dự án đầu tư);

- Chi phí tổ chức việc thẩm định dự án đầu tư;
- Chi phí tổ chức thẩm định thiết kế thi công và tổng dự toán ứng dụng công nghệ thông tin;
- Chi phí tổ chức việc lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Chi phí tổ chức việc quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí;
- Chi phí tổ chức việc phòng chống cháy nổ và an toàn vận hành, bảo đảm an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Chi phí tổ chức việc lập định mức, đơn giá ứng dụng công nghệ thông tin;
- Chi phí tổ chức việc kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị, kiểm thử phần mềm; đánh giá chất lượng sản phẩm; giám định công nghệ;
- Chi phí tổ chức việc nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Chi phí tổ chức việc nghiệm thu, bàn giao dự án;
- Chi phí khởi công, khánh thành, tuyên truyền quảng cáo;
- Chi phí tổ chức việc thực hiện các công việc quản lý khác.

2.2. Chi phí quản lý dự án tính theo định mức công bố tại Quyết định này bao gồm: chi phí tiền lương; chi tiền công trả cho lao động theo hợp đồng; các khoản phụ cấp tiền lương; tiền thưởng, phúc lợi tập thể; các khoản trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, chi phí cho các dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng phẩm; thông tin, tuyên truyền; hội nghị, hội thảo, tập huấn, đào tạo nghiệp vụ; công tác phí; thuê mướn (thuê nhà làm việc, thuê phương tiện đi lại, thiết bị làm việc,...); chi đoàn ra, đoàn vào; chi phí mua sắm tài sản phục vụ quản lý; chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản của ban quản lý; các khoản phí, lệ phí và các chi phí khác có liên quan.

2.3. Chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư (chưa có thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Bảng số 1 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt. Chi phí quản lý dự án trong dự toán (chưa có thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (cùng định mức tỷ lệ % sử dụng để tính chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư nói trên) và nhân với chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) của dự toán được duyệt.

2.4. Chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tại hải đảo, tại biên giới được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $K = 1,35$. Chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều

chỉnh với hệ số $K = 1,25$.

2.5. Trường hợp dự án bao gồm các dự án thành phần thì chi phí quản lý dự án được xác định riêng theo quy mô của từng dự án thành phần. Trường hợp dự án trải dài trên địa bàn nhiều tỉnh thì chi phí quản lý dự án được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $K = 1,1$. Trường hợp dự án gồm các công trình riêng biệt được xây lắp trên địa bàn các tỉnh khác nhau thì chi phí quản lý dự án được xác định theo quy mô chi phí xây lắp và chi phí thiết bị trong dự toán của từng công trình được duyệt.

2.6. Chi phí cho bộ phận kiêm nhiệm của chủ đầu tư để tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động của ban quản lý dự án trực thuộc; hoạt động của các dự án được đầu tư theo hình thức hợp đồng (như BOT, BT, BTO, BOO) và việc thực hiện hợp đồng của tư vấn quản lý dự án được xác định bằng dự toán. Chi phí này được trích từ nguồn kinh phí quản lý dự án.

2.7. Trường hợp tổng thầu thực hiện một số công việc quản lý dự án thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư thì tổng thầu được hưởng một phần chi phí quản lý dự án tùy thuộc nhiệm vụ do chủ đầu tư giao. Chi phí để tổng thầu thực hiện các công việc quản lý dự án này do chủ đầu tư và tổng thầu thỏa thuận xác định. Chi phí này được trích từ nguồn kinh phí quản lý dự án của chủ đầu tư.

2.8. Trường hợp chủ đầu tư có đủ điều kiện năng lực để kiêm nhiệm thực hiện một số công việc tư vấn trong quá trình quản lý dự án thì chi phí thực hiện các công việc tư vấn được tính bổ sung vào nguồn kinh phí quản lý dự án. Việc quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án và chi phí thực hiện các công việc tư vấn nói trên thực hiện theo quy định hiện hành. Trường hợp chủ đầu tư tổ chức bộ phận chuyên trách để tự thực hiện một số công việc tư vấn trong quá trình quản lý dự án thì chi phí thực hiện các công việc tư vấn nói trên được xác định theo hướng dẫn tại Quyết định này.

2.9. Trường hợp thuê tư vấn quản lý dự án thì chi phí thuê tư vấn quản lý dự án xác định theo hướng dẫn hướng dẫn tại điểm 3.1.5 mục 3 trong Quyết định này.

Bảng số 1: Định mức chi phí quản lý dự án

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)											
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	1,70	1,44	1,29	1,04	0,97	0,84	0,69	0,60	0,40	0,30	0,22	0,18
2	Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	2,13	1,80	1,61	1,29	1,21	1,06	0,86	0,74	0,50	0,37	0,28	0,22

3. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí tư vấn

3.1. Hướng dẫn áp dụng đối với chi phí tư vấn

3.1.1. Các công việc tư vấn được công bố định mức chi phí tại Quyết định này bao gồm:

- Lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin;
- Thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư;
- Thiết kế thi công, dự toán, tổng dự toán;
- Thẩm tra thiết kế thi công; dự toán, tổng dự toán;
- Lựa chọn nhà thầu;
- Giám sát thi công.

3.1.2. Chi phí tư vấn xác định theo định mức công bố tại Quyết định này bao gồm: chi phí chuyên gia, chi phí quản lý, chi phí khác và thu nhập chịu thuế tính trước nhưng chưa bao gồm chi phí mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và thuế giá trị gia tăng.

3.1.3. Định mức chi phí tư vấn công bố tại Quyết định này chưa bao gồm chi phí để lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài. Khi xác định chi phí tư vấn có yêu cầu lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài theo định mức công bố tại Quyết định này thì bổ sung chi phí lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài. Chi phí lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài xác định bằng dự toán.

3.1.4. Trường hợp áp dụng đồng thời các hệ số điều chỉnh định mức chi phí tư vấn thì nhân các hệ số điều chỉnh với định mức chi phí.

3.1.5. Chi phí thuê tư vấn quản lý dự án xác định bằng dự toán trên cơ sở nội dung, khối lượng công việc do chủ đầu tư thuê và các chế độ chính sách theo quy định. Chi phí thuê tư vấn quản lý dự án được xác định trong phạm vi mức chi phí quản lý dự án theo công bố tại Quyết định này.

3.1.6. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện thêm các công việc tư vấn như: thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán, lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, giám sát thi công và các công việc tư vấn khác thì được tính bổ sung chi phí thực hiện các công việc nói trên theo định mức công bố tại Quyết định này.

3.1.7. Đối với các công việc thuê tư vấn chưa có định mức công bố tại Quyết định này như: Chi phí khảo sát, giám sát công tác khảo sát; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập dự án, tuyển chọn giải pháp; điều chỉnh, bổ sung thiết kế thi công; lập hồ sơ mời sơ tuyển, tổng thầu; lập định mức, đơn giá; điều chỉnh dự toán, tổng dự toán; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; giám định công nghệ; quy đổi vốn đầu tư; chi phí hoạt động của Hội đồng tư vấn chuyên ngành CNTT khi áp dụng giải pháp sáng tạo độc quyền và các công việc tư vấn khác thì lập dự toán

để xác định chi phí hoặc vận dụng mức chi phí của các dự án tương tự đã thực hiện. Dự toán chi phí lập theo hướng dẫn trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3.1.8. Trường hợp sản phẩm tư vấn đã hoàn thành nhưng không được sử dụng (không do lỗi của nhà thầu tư vấn) thì chủ đầu tư phải thanh toán chi phí tư vấn đã thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp nhà thầu tư vấn phải làm lại hoặc phải sửa đổi, bổ sung công việc tư vấn đã hoàn thành theo yêu cầu của chủ đầu tư (không do lỗi của nhà thầu tư vấn) thì chủ đầu tư thanh toán chi phí để thực hiện các công việc này trên cơ sở thỏa thuận giữa chủ đầu tư với nhà thầu tư vấn.

3.2. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí lập dự án đầu tư

3.2.1. Chi phí lập dự án đầu tư xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Bảng số 2 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị trong tổng mức đầu tư của dự án được duyệt.

3.2.2. Chi phí lập dự án đầu tư chưa gồm chi phí để thực hiện điều tra, khảo sát phục vụ lập dự án.

3.2.3. Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Trường hợp cải tạo, sửa chữa, mở rộng, nâng cấp, phát triển có tính toán kết nối với hạ tầng, công nghệ của dự án hiện có: điều chỉnh định mức chi phí với hệ số $K = 1,2$.

- Trường hợp sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành: điều chỉnh định mức chi phí với hệ số $K = 0,80$.

Bảng số 2: Định mức chi phí lập dự án đầu tư

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)											
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,51	0,47	0,37	0,29	0,20	0,16	0,14	0,12	0,09	0,08	0,06	0,05
2	Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	0,93	0,79	0,63	0,47	0,37	0,35	0,30	0,24	0,21	0,15	0,10	0,07

Ghi chú:

- Việc xác định tỷ trọng chi phí để thực hiện phần thuyết minh và thiết kế sơ bộ trong chi phí lập dự án do các bên giao nhận thầu thực hiện công việc trên thỏa thuận.

3.3. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thiết kế thi công và tổng dự toán

3.3.1. Chi phí thiết kế thi công và tổng dự toán xác định theo định mức công bố tại Quyết định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ công việc thiết kế thi công, dự toán, tổng dự toán theo quy định hiện hành.

3.3.2. Chi phí thiết kế thi công và tổng dự toán được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (không bao gồm: chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu, chi phí chuẩn hóa phục vụ cho nhập dữ liệu, chi phí thực hiện nhập dữ liệu và thuế giá trị gia tăng) trong dự toán được duyệt. Trường hợp dự án bao gồm nhiều loại công trình, nhiều loại hạng mục, nội dung đầu tư thì chi phí thiết kế được xác định riêng theo từng loại công trình và tính theo quy mô chi phí ...trong dự toán của từng công trình, dự án được duyệt.

3.3.3. Chi phí thiết kế thi công và tổng dự toán tính theo định mức chi phí công bố tại Quyết định này đã bao gồm 10% chi phí giám sát tác giả. Chi phí thiết kế xác định như sau:

$$C_{tk} = (C_{xl} + C_{tb}) \times N_t \times (k + 0,1) \quad (2)$$

Trong đó:

- C_{tk} : Chi phí thiết kế thi công và tổng dự toán; đơn vị tính: giá trị;
- C_{xl} : Chi phí xây lắp trong dự toán; đơn vị tính: giá trị;
- C_{tb} : Chi phí thiết bị trong dự toán; đơn vị tính: giá trị;
- N_t : Định mức chi phí thiết kế thi công và tổng dự toán theo công bố; đơn vị tính: tỷ lệ %;
- k : Hệ số điều chỉnh giảm định mức chi phí thiết kế thi công và tổng dự toán;
- $0,1$: Chi phí giám sát tác giả (10%).

3.3.4. Chi phí thiết kế thi công và tổng dự toán tính theo định mức công bố tại Quyết định này đã bao gồm chi phí lập dự toán, tổng dự toán. Chi phí lập dự toán, tổng dự toán chiếm khoảng 12% của chi phí thiết kế thi công và tổng dự toán.

3.3.5. Chi phí thuê tư vấn lập lại dự toán hoặc lập bổ sung, điều chỉnh dự toán (không do lỗi của nhà thầu tư vấn) xác định bằng dự toán hoặc bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhưng mức tối đa không vượt quá 50% chi phí lập dự toán nêu tại điểm 3.3.4 nói trên.

3.3.6. Định mức chi phí thiết kế thi công và tổng dự toán điều chỉnh tăng, giảm trong các trường hợp sau:

3.3.6.1. Điều chỉnh tăng định mức chi phí thiết kế thi công và tổng dự toán

a) Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, phát triển:

Thiết kế mở rộng, phát triển, nâng cấp có tính toán kết nối với hạ tầng, kỹ thuật công nghệ của hệ thống hiện có: $k = 1,15$. Các trường hợp thiết kế phát triển, nâng cấp, mở rộng khác: $k = 1,0$.

b) Thiết kế ứng dụng công nghệ thông tin xây lắp ở hải đảo điều chỉnh với hệ số $k = 1,15$.

3.3.6.2. Điều chỉnh giảm định mức chi phí thiết kế thi công và tổng dự toán:

a) Sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành:

- Hạng mục thứ nhất: điều chỉnh với hệ số $k = 0,36$

- Hạng mục thứ hai trở đi: điều chỉnh với hệ số $k = 0,18$.

b) Thiết kế lặp lại trong một dự án hoặc sử dụng lại thiết kế:

- Dự án thứ nhất không điều chỉnh.

- Dự án thứ hai: điều chỉnh với hệ số $k = 0,36$.

- Dự án thứ ba trở đi: điều chỉnh với hệ số $k = 0,18$.

3.3.7. Định mức chi phí thiết kế thi công và tổng dự toán chưa gồm chi phí để thực hiện các công việc sau:

- Khảo sát phục vụ thiết kế (nếu có).

- Mua bản quyền trí tuệ thiết kế.

- Mua bản quyền sản phẩm phần mềm thương mại.

- Thiết kế các loại công trình không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

Chi phí để thực hiện các công việc nêu trên xác định theo các văn bản hướng dẫn tương ứng hoặc xác định bằng dự toán chi phí.

Bảng số 3: Định mức chi phí lập thiết kế thi công và tổng dự toán

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục, nội dung đầu tư	Chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000
1	Hạng mục đầu tư phần cứng máy tính	0,8	0,6	0,48	0,4	0,32	0,24	0,16	0,08
2	Hạng mục lắp đặt cáp mạng máy tính, cáp mạng LAN	1,83	1,4	1,3	1,1	0,95	0,8	0,7	0,6
3	Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	2,99	2,76	2,35	2,15	1,94	1,77	1,55	1,32

3.4. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư

3.4.1. Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư (chưa có thuế giá trị gia tăng) tính theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Bảng số 4 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt.

3.4.2. Trường hợp yêu cầu chi thẩm tra tổng mức đầu tư thì định mức chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư xác định bằng 40% định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án tương ứng (định mức công bố tại bảng số 4 trong Quyết định này).

Bảng số 4: Định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)												
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000	
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,0616	0,056	0,0448	0,0352	0,024	0,0152	0,0136	0,0112	0,0096	0,0064	0,0048	0,0032	
2	Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	0,077	0,07	0,056	0,044	0,03	0,019	0,017	0,014	0,012	0,008	0,006	0,004	

Ghi chú:

Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng.

3.5. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thẩm tra thiết kế thi công:

Chi phí thẩm tra thiết kế thi công (chưa có thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Bảng số 5 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán được duyệt. Trường hợp công việc thiết kế được thực hiện theo gói thầu thì chi phí thẩm tra thiết kế thi công xác định theo định mức quy định tại Quyết định này và nhân với hệ số điều chỉnh $K = 0,9$.

Bảng số 5: Định mức chi phí thẩm tra thiết kế thi công

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí xây lắp (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,1264	0,1104	0,0848	0,0648	0,0504	0,0392	0,0304	0,0264	0,0192	0,0168
2	Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	0,158	0,138	0,106	0,081	0,063	0,049	0,038	0,033	0,024	0,021

Ghi chú:

- Chi phí thẩm tra thiết kế thi công có sử dụng thiết kế điển hình, thiết kế mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành điều chỉnh với hệ số: $k = 0,36$ đối với hạng mục thứ hai trở đi.
- Chi phí thẩm tra thiết kế xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng.

3.6. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thẩm tra dự toán

3.6.1. Chi phí thẩm tra dự toán (chưa có thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Bảng số 6 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán dự án hoặc dự toán gói thầu được duyệt.

3.6.2. Chi phí thẩm tra dự toán điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi hoặc thẩm tra lại dự toán (không do lỗi của nhà thầu tư vấn thẩm tra dự toán) được xác định bằng lập dự toán.

Bảng số 6: Định mức chi phí thẩm tra dự toán

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí xây lắp (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,1224	0,1064	0,0824	0,0624	0,0472	0,0368	0,0288	0,024	0,0168	0,0144
2	Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	0,153	0,133	0,103	0,078	0,059	0,046	0,036	0,03	0,021	0,018

Ghi chú:

- Chi phí thẩm tra dự toán có sử dụng thiết kế điển hình, thiết kế mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành điều chỉnh với hệ số: k = 0,36 đối với hạng mục thứ hai trở đi.
- Chi phí thẩm tra dự toán xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng.

3.7. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp và mua sắm thiết bị

3.7.1. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp (chưa có thuế giá trị gia tăng) tính theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Bảng số 7 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu được duyệt.

3.7.2. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) tính theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Bảng số 8 trong Quyết định này) và nhân với chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu được duyệt.

Bảng số 7: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí xây lắp (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,2424	0,2032	0,108	0,0664	0,0392	0,032	0,0208	0,0176	0,0152	0,0136

Ghi chú:

- Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp tính theo định mức tại bảng này và phân chia như sau:
 - + Lập hồ sơ mời thầu: 40%
 - + Phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: 60%
- Trường hợp phải sơ tuyển thì bổ sung thêm chi phí bằng 15% của chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu tính theo định mức tại bảng này.

Bảng số 8: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,1888	0,1624	0,0976	0,0632	0,0544	0,0448	0,0352	0,0272	0,0208	0,0176
2	Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	0,236	0,203	0,122	0,079	0,068	0,056	0,044	0,034	0,026	0,022

Ghi chú:

- Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị tính theo định mức tại bảng này và phân chia như sau:
 - + Lập hồ sơ mời thầu: 40%
 - + Phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: 60%
- Trường hợp phải sơ tuyển thì bổ sung thêm chi phí bằng 15% của chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu tính theo định mức tại bảng này.

3.8. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí giám sát thi công xây lắp và lắp đặt thiết bị

- 3.8.1. Chi phí giám sát thi công xây lắp và lắp đặt thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại bảng số 9 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu xây lắp được duyệt.
- 3.8.2. Chi phí giám sát thi công dự án thực hiện tại hải đảo, biên giới và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành được điều chỉnh với hệ số $K = 1,2$.
- 3.8.3. Chi phí giám sát thi công xây lắp và lắp đặt thiết bị công bố tại Quyết định này chưa bao gồm chi phí để xây dựng văn phòng làm việc tại hiện trường của Nhà thầu tư vấn giám sát.

Bảng số 9: Định mức chi phí giám sát thi công xây lắp và lắp đặt thiết bị

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	1,6424	1,444	1,2704	0,9584	0,7488	0,5984	0,3824	0,3448	0,3104	0,2696
2	Dự án phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	2,053	1,805	1,588	1,198	0,936	0,748	0,478	0,431	0,388	0,337

Phụ lục**HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN**

*(Kèm theo Quyết định số 993/QĐ-BTTTT ngày 01/7/2011
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

1. Công thức xác định dự toán chi phí tư vấn

$$C_{tv} = C_{cg} + C_{ql} + C_k + TN + VAT + C_{dp}$$

Trong đó:

- + C_{tv} : Chi phí của công việc tư vấn cần lập dự toán.
- + C_{cg} : Chi phí chuyên gia.
- + C_{ql} : Chi phí quản lý.
- + C_k : Chi phí khác.
- + TN: Thu nhập chịu thuế tính trước.
- + VAT: Thuế giá trị gia tăng.
- + C_{dp} : Chi phí dự phòng.

2. Cách xác định các thành phần chi phí tư vấn

a) Chi phí chuyên gia (C_{cg}): Xác định theo số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia và tiền lương của chuyên gia.

- Số lượng chuyên gia (gồm các kỹ sư, chuyên gia, kỹ thuật viên,...) được xác định theo yêu cầu cụ thể của từng loại công việc tư vấn, yêu cầu về tiến độ thực hiện công việc tư vấn, trình độ chuyên môn của từng loại chuyên gia tư vấn,... Việc dự kiến số lượng, loại chuyên gia và thời gian thực hiện của từng chuyên gia phải được thể hiện trong đề cương phương án thực hiện công việc tư vấn cần tính toán. Đề cương phương án thực hiện công việc tư vấn phải phù hợp với nội dung, phạm vi của công việc tư vấn cần lập dự toán. Đề cương phương án thực hiện công việc tư vấn có thể do chủ đầu tư lập hoặc do chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn lập.

- Tiền lương chuyên gia bao gồm lương cơ bản, chi phí xã hội, phụ cấp tiền lương khác (nếu có) và được xác định như sau:

+ Trường hợp chưa xác định được tổ chức tư vấn: Căn cứ mức tiền lương bình quân của chuyên gia trên thị trường hoặc theo mức tiền lương do Nhà nước công bố.

+ Trường hợp đã xác định được tổ chức tư vấn cụ thể: Căn cứ mức tiền lương thực tế của chuyên gia trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc được xác nhận của cơ quan thuế, cơ quan tài chính cấp trên hoặc các hợp đồng tương tự đã thực hiện trong năm gần nhất của tổ chức tư vấn đó và mức trượt giá hàng năm để tính toán.

b) Chi phí quản lý (C_{ql}): Chi phí quản lý là khoản chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn, chi phí văn

phòng làm việc và chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của chuyên gia tư vấn,.. Chi phí quản lý xác định bằng khoảng từ 45% đến 55% của chi phí chuyên gia.

c) Chi phí khác (Ck): gồm; Chi phí khấu hao thiết bị, chi phí đi lại của chuyên gia, chi phí văn phòng phẩm (giấy, mực, bút,...), chi phí hội nghị, hội thảo và các khoản chi phí khác (nếu có).

+ Chi phí khấu hao thiết bị: Căn cứ vào nhu cầu, số lượng thiết bị, thời gian sử dụng thiết bị cần thiết để thực hiện công việc tư vấn và giá thiết bị phổ biến trên thị trường.

+ Chi phí hội nghị, hội thảo: Căn cứ vào nhu cầu thực tế của công việc tư vấn để tổ chức hội nghị, hội thảo theo quy định hiện hành.

+ Các khoản chi phí khác xác định theo yêu cầu thực tế của từng loại công việc tư vấn.

d) Thu nhập chịu thuế tính trước (TN): Được xác định bằng 6% của (Chi phí chuyên gia + Chi phí quản lý + Chi phí khác).

đ) Thuế giá trị gia tăng (VAT): Được xác định phù hợp với từng loại công việc tư vấn theo quy định.

e) Chi phí dự phòng (Cdp): Là khoản chi phí cho những phát sinh trong quá trình thực hiện công việc tư vấn. Chi phí dự phòng xác định tối đa không quá 10% so với toàn bộ các khoản mục chi phí nói trên.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN

STT	Khảo mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia			Ccg
2	Chi phí quản lý	$(45\%-55\%)*Ccg$		Cql
3	Chi phí khác			Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$6\%*(Ccg+Cql+Ck)$		TN
5	Thuế giá trị gia tăng	$\%*(Ccg+Cql+Ck+TN)$		VAT
6	Chi phí dự phòng	$\%*(Ccg+Cql+Ck+TN+VAT)$		Cdp
	Tổng cộng	$Ccg+Cql+Ck+TN+VAT+Cdp$		Ctv